

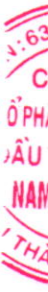
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

01772
NG T
THUON
J ĐÀU
ÔNG H
H-T.N

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

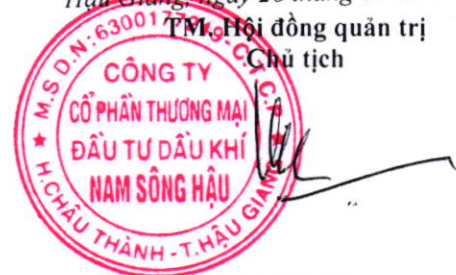
Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.605.933.725.120	5.932.286.823.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	163.712.444.359	157.896.881.792
1. Tiền	111		143.712.444.359	132.896.881.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		705.001.698.254	728.542.967.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73.913.070.007	214.655.909.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	168.034.215.435	154.415.882.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22.696.002.649	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	452.640.282.089	322.793.394.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.281.871.926)	(10.473.935.866)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.731.497.997.819	5.031.700.140.446
1. Hàng tồn kho	141		5.731.497.997.819	5.031.700.140.446
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.721.584.688	14.146.833.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2.954.662.209	3.747.577.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.766.922.479	10.385.345.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	13.910.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.936.649.283.375	3.904.946.303.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.554.090.815	11.023.097.620
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.554.090.815	11.023.097.620
II. Tài sản cố định	220		1.277.210.035.546	1.331.414.557.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	725.789.809.089	773.545.150.419
- Nguyên giá	222		1.253.707.625.678	1.260.201.307.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(527.917.816.589)	(486.656.157.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	551.420.226.457	557.869.407.386
- Nguyên giá	228		643.608.457.963	640.600.957.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.188.231.506)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.424.116.631.027	1.365.626.384.024
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.424.116.631.027	1.365.626.384.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	519.037.473.267	487.065.597.230
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.804.129.048	364.373.838.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		159.784.895.280	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.813.392.662	21.919.202.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30.564.943.723)	(22.978.924.523)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		223.154.932.720	228.240.547.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	223.154.932.720	228.240.547.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.542.583.008.495	9.837.233.127.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (Tiếp theo)

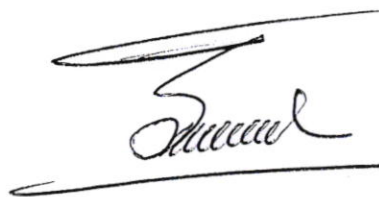
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.076.581.296.756	8.081.550.844.604
I. Nợ ngắn hạn	310		6.581.608.165.969	5.904.205.918.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.826.130.732.008	1.318.969.342.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	78.437.533.953	168.735.508.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.152.846.004.580	1.352.194.536.967
4. Phải trả người lao động	314		2.824.278.344	2.617.160.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	90.369.381.875	58.880.818.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	77.747.272.039	40.312.246.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.249.809.851.876	2.830.374.132.511
8. Quỹ bình ổn giá	323	24	103.443.111.294	132.122.170.862
II. Nợ dài hạn	330		2.494.973.130.787	2.177.344.926.602
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	75.970.089.510	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	47.060.351.178	62.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	891.852.340.137	635.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.466.001.711.739	1.755.682.282.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.466.001.711.739	1.755.682.282.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	412		(461.569.400)	(793.193.000)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		204.337.042.963	494.507.675.520
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		464.842.559.569	197.856.516.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(260.505.516.606)	296.651.159.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.542.583.008.495	9.837.233.127.124

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022		Quý II năm 2021		06 tháng đầu năm 2022		06 tháng đầu năm 2021	
			Quý II năm 2022	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Quý II năm 2021	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.698.847.134.364	1.215.711.306.197	3.771.002.725.852	2.950.863.908.984	3.771.002.725.852	2.950.863.908.984	3.771.002.725.852	2.950.863.908.984
2. Các khoản giảm trừ	02	27	4.783.749.800	1.660.119.495	8.464.181.356	1.724.974.561	8.464.181.356	1.724.974.561	8.464.181.356	1.724.974.561
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.694.063.384.564	1.214.051.186.702	3.762.538.544.496	2.949.138.934.423	3.762.538.544.496	2.949.138.934.423	3.762.538.544.496	2.949.138.934.423
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.892.164.480.783	1.094.726.744.668	3.828.952.452.148	2.648.901.779.933	3.828.952.452.148	2.648.901.779.933	3.828.952.452.148	2.648.901.779.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(198.101.096.219)	119.324.442.034	(66.413.907.652)	300.237.154.490	(66.413.907.652)	300.237.154.490	(66.413.907.652)	300.237.154.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.718.045.263	6.647.641.069	10.904.672.548	10.144.146.971	10.904.672.548	10.144.146.971	10.904.672.548	10.144.146.971
7. Chi phí tài chính	22	30	97.468.462.018	47.717.825.746	140.819.501.682	92.385.595.310	140.819.501.682	92.385.595.310	140.819.501.682	92.385.595.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.037.047.950	40.102.634.430	109.864.586.345	84.765.836.501	109.864.586.345	84.765.836.501	109.864.586.345	84.765.836.501
8. Chi phí bán hàng	24	31	19.310.571.304	25.177.180.068	86.671.761.667	79.103.748.685	86.671.761.667	79.103.748.685	86.671.761.667	79.103.748.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	14.388.813.503	11.991.664.710	22.947.956.321	19.032.558.571	22.947.956.321	19.032.558.571	22.947.956.321	19.032.558.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(323.550.897.781)	41.085.412.579	(305.948.454.774)	119.859.398.895	(305.948.454.774)	119.859.398.895	(305.948.454.774)	119.859.398.895
11. Thu nhập khác	31	33	8.412.256.789	11.318.372.049	12.126.054.022	13.667.272.403	12.126.054.022	13.667.272.403	12.126.054.022	13.667.272.403
12. Chi phí khác	32	34	(1.476.047.164)	198.492.108	3.802.274.113	32.432.495.778	3.802.274.113	32.432.495.778	3.802.274.113	32.432.495.778
13. Lợi nhuận khác	40		9.888.303.953	11.119.879.941	8.323.779.909	(18.765.223.375)	8.323.779.909	(18.765.223.375)	8.323.779.909	(18.765.223.375)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(313.662.593.828)	52.205.292.520	(297.624.674.865)	101.094.175.520	(297.624.674.865)	101.094.175.520	(297.624.674.865)	101.094.175.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	(37.921.054.207)	7.680.834.653	(37.119.158.259)	16.434.759.602	(37.119.158.259)	16.434.759.602	(37.119.158.259)	16.434.759.602
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(275.741.539.621)	44.524.457.867	(260.505.516.606)	84.659.415.918	(260.505.516.606)	84.659.415.918	(260.505.516.606)	84.659.415.918

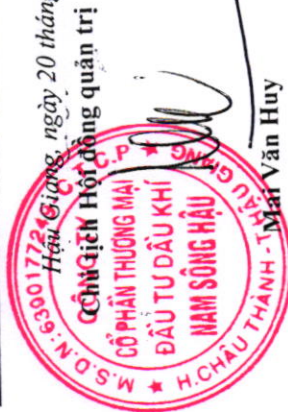
Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Người lập biểu

Võ Như Tháo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Phương pháp gián tiếp
 Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(297.624.674.865)	101.094.175.520
2. Điều chỉnh cho các khoản		153.653.088.446	(75.778.542.838)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	53.498.187.958	54.584.133.438
- Các khoản dự phòng	03	9.393.955.260	6.078.873.783
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.628.555.952	1.376.730.370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.752.419)	(5.316.596.158)
- Chi phí lãi vay	06	109.864.586.345	84.765.836.501
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(28.682.444.650)	(217.267.520.772)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(143.971.586.419)	25.315.632.682
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.297.046.294	(131.425.389.653)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(454.137.214.030)	(556.779.889.340)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	370.910.083.782	1.150.667.243.469
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.878.529.701	(6.287.640.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(105.440.841.967)	(135.166.387.292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.385.082	25.301
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(40.028.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(320.460.597.557)	346.283.565.350
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(308.340.390.346)	(224.259.398.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.545.454.546	13.487.917.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.258.238.592)	(2.357.572.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.011.000.000	19.403.924.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.557.895.237)	(11.239.451.726)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	61.927.834.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.960.991.256	3.708.921.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(320.639.078.373)	(139.327.824.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
Phương pháp gián tiếp
Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.061.776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.173.534.965.655	1.922.088.435.568
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.497.441.131.615)	(2.114.173.032.070)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.665.115.951)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	646.918.779.865	(192.084.596.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.819.103.935	14.871.143.950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.896.881.792	145.490.876.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.541.368)	342.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	163.712.444.359	160.362.363.514

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 04 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức

giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.



Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.039.206.433	4.531.613.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.673.237.926	128.365.268.104
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	<u>163.712.444.359</u>	<u>157.896.881.792</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Tổng cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-



b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	364.804.129.048	(17.320.420.031)	364.373.838.564	(8.867.925.799)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu	53.411.366.267	(*)	53.330.324.267	(*)
Tourist	130.148.028.000	(*)	130.148.028.000	(*)
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu				
Ninh Kiều	89.010.411.081	(*)	89.010.411.081	(*)
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.821.378.048	(*)	3.636.229.564	(*)
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần				
Đề	478.880.743	(*)	478.880.743	(*)
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	37.934.064.909	(*)	37.769.964.909	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu				
Tri Tôn	-		-	(*)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh				
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	159.784.895.280	(13.244.523.692)	116.551.480.280	(12.330.942.059)
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	98.840.567.652	(*)	98.840.567.652	(*)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)	17.710.912.628	(*)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	43.233.415.000	(*)	(966.035.597)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	17.813.392.662		21.919.202.909	(1.780.056.665)
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	11.612.000	(*)	7.612.000	(*)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	-	(*)	14.038.377.122	(*)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc	17.801.780.662	(*)	7.873.213.787	(*)
Thiện				
Tổng cộng	542.402.416.990	(30.564.943.723)	502.844.521.753	(22.978.924.523)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	11.065.120.000	13.728.295.200
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.282.800.000	2.481.640.000
Khác	44.028.450.007	76.346.635.013
Tổng cộng	73.913.070.007	214.655.909.763
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	29.709.259.232	143.203.573.982

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.646.000.000	33.678.000.000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.219.026.600	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Quang Huy HS	11.500.000.000	-
DNTN Quang Huy	-	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	18.329.163.422	1.000.000.000
Khác	67.340.025.413	83.317.882.290
Tổng cộng	168.034.215.435	154.415.882.290

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông (*)	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	9.390.838.446	-	4.242.599.854	-
Khác	9.305.164.203	(8.281.871.926)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Tổng cộng	22.696.002.649	(12.281.871.926)	46.203.764.057	(9.030.288.526)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (**)	7.235.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	4.318.593.195	-	3.787.600.000	-
Tổng cộng	11.554.090.815	-	11.023.097.620	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	8.350.118.500	-	33.350.118.500	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	187.939.996.952		66.365.916.398	
Ký cược, ký quỹ (2)	105.040.330.000		86.998.219.500	
Phải thu khác (3)	159.659.955.137	-	169.429.258.179	
Tổng cộng	452.640.282.089	-	322.793.394.077	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	89.677.280.776	-	53.844.400.841	-

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	947.953.542
Tổng cộng	-	947.953.542

10. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.565.906.123	3.284.034.197	17.815.221.123	7.341.285.257
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	1.196.046.600
Khác	8.357.268.123	3.284.034.197	7.006.583.123	3.145.238.657
Tổng cộng	15.565.906.123	3.284.034.197	17.815.221.123	7.341.285.257

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	298.975.451.066	-	147.558.168.551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.858.646.663	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	1.930.037.140.560	-	1.833.324.962.881	-
Hàng hóa	3.476.626.759.530	-	3.019.902.487.234	-
Tổng cộng	5.731.497.997.819	-	5.031.700.140.446	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.092.196.044	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	210.774.357.789	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	227.884.456.385	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	16.595.593.918	15.774.297.680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.960.709.921	38.960.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	339.877.286.734	519.079.828.585
Tổng cộng	1.424.116.631.027	1.365.626.384.024

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dần nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	345.187.479.656	582.855.054.836	330.798.245.915	1.360.527.272							1.260.201.307.679	
- Mua trong năm		1.182.000.000									1.182.000.000	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			(7.675.682.001)								(7.675.682.001)	
- Thanh lý, nhượng bán			323.122.563.914								323.122.563.914	
Số dư cuối năm	345.187.479.656	584.037.054.836	323.122.563.914	1.360.527.272							1.253.707.625.678	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	163.459.875.137	164.371.374.521	157.809.245.873	1.015.661.729							486.656.157.260	
- Khấu hao trong năm	11.312.512.902	15.619.170.432	16.992.638.091	117.185.604							44.041.507.029	
- Phân loại lại	(14.241.250)			14.241.250								
- Thanh lý, nhượng bán			(2.779.847.700)								(2.779.847.700)	
Số dư cuối năm	174.758.146.789	179.990.544.953	172.022.036.264	1.147.088.583							527.917.816.589	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	181.727.604.519	418.483.680.315	172.989.000.042	344.865.543							773.545.150.419	
Tại ngày cuối năm	170.429.332.867	404.046.509.883	151.100.527.650	213.438.689							725.789.809.089	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	640.600.957.963	640.600.957.963
- Mua trong năm	3.007.500.000	3.007.500.000
Số dư cuối năm	643.608.457.963	643.608.457.963
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong năm	9.456.680.929	9.456.680.929
Số dư cuối năm	92.188.231.506	92.188.231.506
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	557.869.407.386	557.869.407.386
Tại ngày cuối năm	551.420.226.457	551.420.226.457

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	210.268.435	83.698.217
Chi phí bảo hiểm	2.535.842.923	3.663.879.239
Các chi phí khác	208.550.851	-
Tổng cộng	2.954.662.209	3.747.577.456
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	809.538.913	906.269.379
Chi phí thuê đất (*)	219.281.801.508	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	3.063.592.299	6.459.016.905
Chi phí khác	-	314.741.532
Tổng cộng	223.154.932.720	228.240.547.174

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm. Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE Ltd.	581.312.629.728	581.312.629.728	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55.027.409.689	55.027.409.689	109.723.902.191	109.723.902.191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	365.841.200.823	365.841.200.823	75.476.819.068	75.476.819.068
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	342.733.852.031	342.733.852.031	101.575.567.168	101.575.567.168
Trafigura PTE ltd.	147.901.142.865	147.901.142.865	-	-
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	-	112.958.486.250	112.958.486.250
Khác	333.314.496.872	333.314.496.872	291.604.971.519	291.604.971.519
Tổng cộng	1.826.130.732.008	1.826.130.732.008	1.318.969.342.933	1.318.969.342.933
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	64.332.496.568	64.332.496.568	122.868.671.122	122.868.671.122
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	4.635.630.000	13.979.130.000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	7.000.000.000	1.760.392.000
Khác	66.801.903.953	106.268.586.184
Tổng cộng	78.437.533.953	168.735.508.184
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	75.970.089.510	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	75.970.089.510	-
Tổng cộng	75.970.089.510	-
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	75.970.089.510	-
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	302.517.450.322	110.342.333.073	109.357.285.176	-	-	-	-	-	-	303.502.498.219	-
Thuế TTĐB	-	47.800.658.404	80.628.494.319	62.247.451.245	-	-	-	-	-	-	66.181.701.478	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	52.059.456.654	52.059.456.654	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNĐN	-	52.049.696.687	(37.119.158.259)	-	-	-	-	-	-	-	14.930.538.428	-
Thuế TN CN	13.910.017	-	365.060.435	316.492.655	-	-	-	-	-	-	34.657.763	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.960.000	1.960.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	949.826.731.554	355.369.877.138	537.000.000.000	-	-	-	-	-	-	768.196.608.692	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.171.270	9.171.270	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	13.910.017	1.352.194.536.967	561.668.194.630	761.002.817.000	1.152.846.004.580	1.152.846.004.580	761.002.817.000	761.002.817.000	1.152.846.004.580	1.152.846.004.580	1.152.846.004.580	1.152.846.004.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	76.467.509.116	57.043.764.738
Chi phí bảo hiểm	1.219.547.334	1.837.054.053
Chi phí khác	12.682.325.425	-
Tổng cộng	90.369.381.875	58.880.818.791
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	47.060.351.178	62.060.351.178
Tổng cộng	47.060.351.178	62.060.351.178
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	2.222.692.942	2.222.692.942

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	536.513.683	261.315.149
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	77.210.758.356	40.050.931.654
Tổng cộng	77.747.272.039	40.312.246.803
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	73.640.843.000	37.532.849.781

(*) Chi tiết

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	22.002.125.000	22.002.125.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí NSH Sóc Trăng (thuế BVMT)	41.715.868.000	3.877.874.781
Khác	3.569.915.356	2.518.081.873
Tổng cộng	77.210.758.356	40.050.931.654
b. Dài hạn		
Phải trả hàng mượn		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.791.119.132.511	2.791.119.132.511	2.248.709.577.104	2.495.441.131.615	2.544.387.578.000	2.544.387.578.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511	1.545.009.577.104	1.770.441.131.615	1.997.487.578.000	1.997.487.578.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	468.000.000.000	468.000.000.000	669.000.000.000	608.000.000.000	529.000.000.000	529.000.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	100.200.000.000	100.200.000.000	19.700.000.000	117.000.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (4)	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	-	648.167.273.876	-	648.167.273.876	648.167.273.876
Trái phiếu PSHH224002	-	-	304.961.834.921	-	304.961.834.921	304.961.834.921
Trái phiếu PSHH224003	-	-	343.205.438.955	-	343.205.438.955	343.205.438.955
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	2.000.000.000	57.255.000.000	57.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	2.000.000.000	57.255.000.000	57.255.000.000
Tổng cộng	2.830.374.132.511	2.830.374.132.511	2.916.876.850.980	2.497.441.131.615	3.249.809.851.876	3.249.809.851.876
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	635.194.225.462	635.194.225.462	-	20.000.000.000	615.194.225.462	615.194.225.462
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	635.194.225.462	635.194.225.462	-	20.000.000.000	615.194.225.462	615.194.225.462
- Trái phiếu phát hành	-	-	276.658.114.675	-	276.658.114.675	276.658.114.675
Trái phiếu PSHH224001	-	-	187.391.599.997	-	187.391.599.997	187.391.599.997
Trái phiếu PSHH224002	-	-	71.472.511.989	-	71.472.511.989	71.472.511.989
Trái phiếu PSHH224003	-	-	17.794.002.689	-	17.794.002.689	17.794.002.689
Tổng cộng	635.194.225.462	635.194.225.462	276.658.114.675	20.000.000.000	891.852.340.137	891.852.340.137
c. Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
	100.200.000.000	100.200.000.000	19.700.000.000	117.000.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000



23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
Trái phiếu phát hành	924.825.388.551			-		
Loại phát hành theo mệnh giá						
Trái phiếu PSHH224001	187.391.599.997	11	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	200.000.000.000					
- <i>Chi phí phát hành</i>	(12.608.400.003)					
Trái phiếu PSHH224002	376.434.346.910	11,5 - 11,7	12 - 24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	400.000.000.000					
- <i>Chi phí phát hành</i>	(23.565.653.090)					
Trái phiếu PSHH224003	360.999.441.644	10 - 10,2	12 - 24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	384.205.000.000					
- <i>Chi phí phát hành</i>	(23.205.558.356)					
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Tổng cộng	924.825.388.551					



24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong kỳ	24.615.361.150	41.432.216.891
Lãi phát sinh	3.385.082	25.301
Sử dụng quỹ trong kỳ	(53.297.805.800)	(258.699.737.663)
Số dư cuối kỳ	<u>103.443.111.294</u>	<u>135.388.853.386</u>



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000				216.779.073.006	1.478.746.873.006
Tăng vốn trong năm trước			(793.193.000)		(793.193.000)	(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước					296.651.159.514	296.651.159.514
Phân phối lợi nhuận					(18.922.557.000)	(18.922.557.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Tăng vốn trong năm nay					(260.505.516.606)	(260.505.516.606)
Lãi/(lỗ) trong năm nay		158.438.176			490.061.776	490.061.776
Tăng khác			331.623.600			
Phân phối lợi nhuận					(29.665.115.951)	(29.665.115.951)
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	204.337.042.963	1.466.001.711.739



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Tổng cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- Cổ phiếu phổ thông	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.000	46.400
- Cổ phiếu phổ thông	27.000	46.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.150.380
- Cổ phiếu phổ thông	126.169.780	126.150.380
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.705.250.274.271	2.936.980.504.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.752.451.581	13.883.403.999
Tổng cộng	3.771.002.725.852	2.950.863.908.984

Doanh thu với các bên liên quan
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

	978.301.265.299	564.863.761.281
--	------------------------	------------------------

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.464.181.356	1.724.974.561
Tổng cộng	8.464.181.356	1.724.974.561

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	3.764.204.789.832	2.808.894.615.401
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.086.922.673	27.989.461.957
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(28.682.444.650)	(217.267.520.772)
Hao hụt	23.343.184.293	29.285.223.347
Tổng cộng	3.828.952.452.148	2.648.901.779.933

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.400.132.174	5.277.007.796
Chênh lệch tỷ giá	7.504.540.374	4.867.139.175
Tổng cộng	10.904.672.548	10.144.146.971

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	109.864.586.345	84.765.836.501
Chênh lệch tỷ giá	13.632.221.142	2.534.081.688
Lãi trái phiếu	8.536.288.763	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.586.019.200	4.878.873.783
Khác	1.200.386.232	206.803.338
Tổng cộng	140.819.501.682	92.385.595.310

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	51.828.516	76.215.473
Chi phí lao động	11.405.576.266	8.387.051.958
Chi phí khấu hao	34.118.349.172	34.053.258.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.017.990.911	33.194.369.614
Chi phí khác	6.078.016.802	3.392.853.508
Tổng cộng	86.671.761.667	79.103.748.685

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	789.764.976	477.709.948
Chi phí lao động	5.483.656.933	4.944.699.231
Chi phí khấu hao	5.965.970.922	7.117.007.442
Thuế, phí, lệ phí	245.265.928	81.910.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.712.417.404	4.191.985.633
Chi phí khác	942.944.098	1.519.246.317
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
Tổng cộng	22.947.956.321	19.032.558.571

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	39.588.362
Tiền bồi thường	-	4.500.000.000
Khác	12.126.054.022	9.127.684.041
Tổng cộng	12.126.054.022	13.667.272.403

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	451.126.290	30.124.019.310
Thanh lý tài sản cố định	3.350.379.755	-
Khác	768.068	2.308.476.468
Tổng cộng	3.802.274.113	32.432.495.778

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	16.434.759.602
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(37.119.158.259)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(37.119.158.259)	16.434.759.602

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	854.428.247.429	2.128.799.412.298
Chi phí lao động	22.478.165.423	45.444.136.326
Chi phí khấu hao	53.498.187.958	54.584.133.438
Thuế, phí, lệ phí	245.265.928	81.910.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.674.533.198	37.386.355.247
Chi phí khác	7.020.960.900	4.912.099.825
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
Tổng cộng	983.153.296.896	2.271.908.047.134

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.712.444.359		157.896.881.792	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.553.352.096		- 537.449.303.840	(1.443.647.340)
Các khoản cho vay	34.250.093.464	(12.281.871.926)	57.226.861.677	(9.030.288.526)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
Tổng cộng	731.715.889.919	(12.281.871.926)	759.773.047.309	(10.473.935.866)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.141.662.192.013	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	3.383.968.354.009	2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	137.429.733.053	120.941.169.969
Tổng cộng	7.663.060.279.075	6.425.881.467.640

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Tổng cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2022				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Tổng cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh

doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.712.444.359			163.712.444.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.553.352.096	-		526.553.352.096
Các khoản cho vay	22.696.002.649	11.554.090.815		34.250.093.464
Tổng cộng	712.961.799.104	11.554.090.815	-	724.515.889.919
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.896.881.792			157.896.881.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.449.303.840	-		537.449.303.840
Các khoản cho vay	46.203.764.057	11.023.097.620		57.226.861.677
Tổng cộng	741.549.949.689	11.023.097.620	-	752.573.047.309

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	3.249.809.851.876	276.658.114.675	615.194.225.462	4.141.662.192.013
Phải trả người bán, phải trả khác	1.903.878.004.047	1.480.090.349.962		-3.383.968.354.009
Chi phí phải trả	90.369.381.875	47.060.351.178		- 137.429.733.053
Tổng cộng	5.244.057.237.798	1.803.808.815.815	615.194.225.462	7.663.060.279.075
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.830.374.132.511		-635.194.225.462	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	1.359.281.589.736	1.480.090.349.962		-2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	58.880.818.791	62.060.351.178		- 120.941.169.969
Tổng cộng	4.248.536.541.038	1.542.150.701.140	635.194.225.462	6.425.881.467.640

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con

Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh
 Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công
 Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú
 Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện
 Mai Văn Chánh
 Trần Quốc Đồi
 Lý Thị Ánh Hồng
 Mai Hữu Phúc
 Bùi Văn Ninh
 Phan Văn Quang
 Đoàn Thanh Tâm
 Mai Văn Thành
 Hà Ngọc Thường
 Võ Bích Trâm
 Võ Thị Bông

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng Chủ tịch công ty
 Nam Sông Hậu là cổ đông
 Em trai chủ tịch HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc
 Trưởng ban kiểm soát
 Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kiểm soát viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng hóa dịch vụ	978.301.265.299	564.863.761.281
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	300.000.000	46.263.777.270
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	357.983.931.636	234.900.342.914
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	383.516.344.940	130.622.927.274
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-	16.384.236.366
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	796.690.908	408.936.364
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	235.704.297.815	136.283.541.093
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	777.008.498
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Thuê kho		
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	27.693.604	27.272.728
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	10.200.000.000	27.272.727
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	1.037.572.700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	5.148.238.592	-
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	206.160.972	867.762.455
Cho thuê tài sản		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	9.000.000.000
Phí gia công		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	5.588.932.224	32.112.385.137
Mua cổ phần		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	18.252.000.000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	765.705.926	575.538.462
Bà Đoàn Thanh Tâm	86.280.000	68.538.462
Ông Hà Ngọc Thường	101.360.000	90.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	23.505.926	20.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	12.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	128.460.000	90.000.000
Ông Mai Văn Thành	146.300.000	96.000.000
Ông Phan Văn Quang	107.240.000	90.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	15.000.000	30.000.000
Bà Võ Bích Trâm	87.660.000	20.000.000
Bà Võ Thị Bông	69.900.000	59.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	29.709.259.232	143.203.573.982
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	605.850.000	5.874.350.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	11.065.120.000	13.728.295.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
	64.332.496.568	122.868.671.122
Phải trả người bán	43.362.311.696	112.958.486.250
Công ty CP Sản Xuất Dầu Khí và Công Nghệ Hóa Dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	9.766.490.672	9.756.490.672
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	11.050.000.000	30.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	150.000.000	120.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	3.694.200	3.694.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-
	2.222.692.942	2.222.692.942
Chi phí phải trả	2.222.692.942	2.222.692.942
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	2.222.692.942	2.222.692.942
	2.900.000.000	100.200.000.000
Đi vay	2.900.000.000	100.200.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	2.900.000.000	100.200.000.000
	8.350.118.500	33.350.118.500
Cho vay	8.350.118.500	33.350.118.500
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	7.235.497.620
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	25.000.000.000
	7.215.605.265	11.252.044.147
Phải thu khác	7.215.605.265	11.252.044.147
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	117.381.730
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.098.223.535	6.892.062.563
	82.461.675.511	42.592.356.694
Tạm ứng	82.461.675.511	42.592.356.694
Ông Bùi Văn Ninh	4.167.333.300	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	30.624.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	48.854.909.997	19.339.716.077
Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	879.142.852
Ông Mai Hữu Phúc	9.729.818.740	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.644.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	3.905.823.839	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.868.310.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2.741.200.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	600.132.000	400.132.000
	73.640.843.000	37.532.849.781
Phải trả khác	73.640.843.000	37.532.849.781
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	3.877.874.781
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	41.715.868.000	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.002.125.000	22.002.125.000

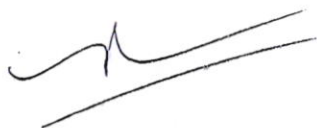
Người mua trả tiền trước
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng

75.970.089.510
75.970.089.510

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Mai Văn Huy

C.P
S.